

Tín dụng nông thôn ở Đồng bằng Sông Cửu Long

THỰC TRẠNG & GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

TS. TRƯƠNG ĐÔNG LỘC

Đại học Cần Thơ

1. Giới thiệu

Xoá đói giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển của Việt Nam hiện nay. Trong chiến lược phát triển này thì tín dụng được xem như là một công cụ quan trọng bởi lẽ tín dụng – phát triển nông thôn – phát triển sản xuất và giảm đói nghèo có một mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Thực tế cho thấy rằng thiếu vốn đầu tư là nguyên nhân dẫn đến năng suất thấp, kéo theo thu nhập của hộ gia đình thấp. Thu nhập thấp dẫn đến tiết kiệm thấp và điều này lại là nguyên nhân của sự thiếu hụt vốn đầu tư và lại dẫn đến thu nhập thấp. Muốn thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này cần phải có nguồn vốn từ bên ngoài, ở đây có thể hiểu là nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng (TCTD) chính thức và phi chính thức hoặc từ các dự án cấp tín dụng cho người nghèo của chính phủ. Vì vậy, tín dụng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của khu vực nông thôn, giảm nghèo đói và thông qua việc cải thiện thu nhập của nông hộ hệ thống tài chính nông thôn sẽ phát triển hơn nhờ quá trình huy động tiết kiệm và cho vay trong hệ thống tín dụng nông thôn tăng lên.

Tuy nhiên, kết quả của một số nghiên cứu cho rằng ở Việt Nam người nghèo thường bị hạn chế trong việc tiếp cận được với các nguồn tín dụng chính thức trong lúc các nguồn phi chính thức lại ít có khả năng giúp hộ gia đình thoát nghèo. Ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi vẫn còn rất nhiều hộ nghèo, thì các nguồn tín dụng chính thức càng có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược xoá đói, giảm nghèo của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu của nghiên cứu này

là khảo sát thực trạng tín dụng nông thôn ở khu vực ĐBSCL. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, một số giải pháp sẽ được đề xuất nhằm phát triển thị trường tín dụng nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cho người nghèo, qua đó giúp họ cải thiện thu thập và giảm hoặc thoát nghèo.

2. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng cho nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi. Cuộc điều tra được tiến hành trong khoảng thời gian từ 7/2008 đến 08/2008 với đối tượng được phỏng vấn và hộ nông dân có vay và không có vay vốn. Địa bàn được chọn để nghiên cứu là 2 huyện Hòn Đất và Giồng Riềng của tỉnh Kiên Giang. Sở dĩ chúng tôi chọn địa bàn tỉnh Kiên Giang để nghiên cứu là vì khu vực nông thôn của tỉnh này có những đặc điểm kinh tế – xã hội mang tính đại diện cho khu vực ĐBSCL (không quá nghèo như Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang nhưng cũng qua phát triển so với Cần Thơ, An Giang...). Tổng số hộ được điều tra là 152, trong đó hộ có vay vốn là 132 và hộ không có vay vốn là 30.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này là phương pháp thống kê mô tả nhằm mô tả thực trạng tín dụng cho hộ nông dân ở khu vực ĐBSCL. Ngoài ra, để đo lường ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập của hộ nông dân, trong nghiên cứu này chúng tôi còn sử dụng phương pháp so sánh trước-sau (pre-post comparison). Trong phương pháp so sánh trước-sau, chúng tôi so sánh thu nhập của các hộ nông

dân ở giai đoạn trước khi vay vốn và sau khi vay vốn (1 năm trước và 1 năm sau khi vay vốn). Trước khi thực hiện các kiểm định về sự thay đổi có ý nghĩa trong thu nhập của các hộ có vay vốn, chúng tôi đã áp dụng kiểm định Jarque-Bera để xác định xem các chỉ tiêu nghiên cứu trong mẫu điều tra có theo phân phối chuẩn hay không. Kết quả là (không được đề cập ở đây, nhưng có thể yêu cầu cung cấp từ tác giả) giả thuyết H_0 (mẫu nghiên cứu có phân phối chuẩn) đã bị bác bỏ cho các chỉ tiêu nghiên cứu. Vì vậy, kiểm định Wilcoxon (kiểm định phi tham) đã được sử dụng để kiểm định sự thay đổi trong thu nhập của các hộ nông dân khi sử dụng vốn vay¹.

3. Kết quả nghiên cứu

Cơ cấu nguồn vốn vay của nông hộ

Thị trường tín dụng ở khu vực ĐBSCL mang đặc điểm của thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam. Nói một cách cụ thể hơn thị trường tín dụng này có cấu trúc lưỡng thể trong đó thị trường tài chính chính thức và phi chính thức song song cùng tồn tại. Cơ cấu nguồn vốn vay của nông hộ trong mẫu nghiên cứu được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1: Cơ cấu nguồn vốn vay của nông hộ

| Cơ cấu | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------|------------|--------------|
| Vay từ ngân hàng | 76 | 50,0 |
| Vừa vay NH, vừa vay bên ngoài | 46 | 30,3 |
| Không vay | 30 | 19,7 |
| Tổng | 152 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Bảng 1 cho thấy sự song song cùng tồn tại của hai khu vực tài chính: chính thức và phi chính thức tại địa phương, trong đó kênh chính thức chiếm ưu thế hơn. Trong số 152 hộ được phỏng vấn, có 76 hộ (chiếm 50,0%) chỉ vay từ ngân hàng, 46 hộ (chiếm 30,3%) vừa có vay ngân hàng vừa có vay bên ngoài và 30 hộ (chiếm 19,7%) không có vay vốn. Việc người dân vay đồng thời ở cả hai thị trường chính thức và phi chính thức có thể được giải thích là do nguồn vốn vay hạn chế từ các ngân hàng thương mại (NHTM).

Lượng vốn vay của nông hộ

Như đã trình bày ở phần trên, nguồn vốn đi vay của hộ nông dân bao gồm cả chính thức và phi chính thức. Lượng vốn vay ứng với từng nguồn vốn của các hộ trong mẫu nghiên cứu được trình bày tóm tắt ở Bảng 2.

Bảng 2: Lượng vốn vay của nông hộ

| Chi tiêu | Nhờ người khác | | Quen biết cán bộ ngân hàng | |
|-------------|----------------|--------------|----------------------------|--------------|
| | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
| Có | 36 | 29,5 | 14 | 11,5 |
| Không | 86 | 70,5 | 108 | 88,5 |
| Tổng | 122 | 100,0 | 122 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Số liệu điều tra được trình bày ở Bảng 2 cho thấy trong số 122 hộ có vay thì lượng vốn vay cao nhất là 80,0 triệu đồng, lượng vốn vay ít nhất là 3,0 triệu và lượng vốn vay trung bình là 21,1 triệu đồng. Trong khi đó số tiền còn nợ ngân hàng qua nghiên cứu như sau: cao nhất là 80,0 triệu đồng, ít nhất là 2,0 triệu đồng và trung bình 16,4 triệu đồng. Lý do số tiền các hộ còn nợ cao là vì đặc điểm trong cho vay nông nghiệp là cho vay theo mùa vụ, nên khi vụ mùa chưa thu hoạch thì chưa thanh toán tiền cho ngân hàng. Số tiền còn nợ bên ngoài biến động từ cao nhất là 10,0 triệu đồng, ít nhất là 0,5 triệu đồng và trung bình là 2,2 triệu đồng.

Khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ

Với sự phát triển ngày càng mạnh của hệ thống các NHTM, đặc biệt là mạng lưới của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, khả năng tiếp cận tín dụng của người dân đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, do trình độ hạn chế, nên một số hộ nông dân khi tiếp cận nguồn tín dụng chính thức này phải nhờ đến sự giúp đỡ của người khác. Khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ ở khu vực ĐBSCL được thể hiện rõ ở Bảng 3.

Bảng 3: Trợ giúp của người khác khi vay vốn tại ngân hàng

| Chi tiêu | Nhờ người khác | | Quen biết cán bộ ngân hàng | |
|-------------|----------------|--------------|----------------------------|--------------|
| | Số hộ | Tỷ lệ (%) | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
| Có | 36 | 29,5 | 14 | 11,5 |
| Không | 86 | 70,5 | 108 | 88,5 |
| Tổng | 122 | 100,0 | 122 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Nhìn vào Bảng 3 chúng ta thấy rằng tỷ lệ hộ nông dân vay vốn có sự trợ giúp của người khác chiếm tỷ lệ không lớn. Cụ thể là, trong số 122 hộ có vay vốn thì chỉ có 36 hộ trả lời là có nhờ sự giúp đỡ của người khác (chiếm tỷ lệ 29,5%), còn lại 86 hộ trả lời là không có nhờ sự giúp đỡ của người khác (chiếm tỷ lệ 70,5%). Tương tự, Bảng 4 cũng cho thấy có 14 hộ (chiếm tỷ lệ 11,5%) trả lời

¹ Về mặt thống kê, kiểm định phi tham số Wilcoxon thích hợp hơn kiểm định t trong việc xác định sự khác biệt có ý nghĩa giữa 2 biến số nghiên cứu khi chúng không có phân phối chuẩn.

có quen biết cán bộ ngân hàng trong khi đó 108 hộ (chiếm tỷ lệ 88,5%) còn lại trả lời là không quen biết cán bộ ngân hàng.

Những con số trên cho thấy, ngày nay việc tiếp cận vốn tín dụng là tương đối dễ dàng. Người dân đặc biệt là những người dân vùng nông thôn ngày càng tiếp cận dễ dàng hơn với các nguồn vốn tín dụng từ các TCTD chính thức. Đối với những hộ trả lời có nhờ người khác giúp đỡ và có quen biết cán bộ ngân hàng khi vay vốn qua khảo sát thì cho là do lần đầu vay vốn nên không rành thủ tục, nhờ người quen sẽ được giải quyết hồ sơ nhanh hơn, số tiền vay được bằng với số tiền xin vay, sẽ không bị các cán bộ ngân hàng làm khó.

Nguồn thông tin tiếp cận vốn ngân hàng

Ở khu vực nông thôn, khi mà các phương tiện thông tin đại chúng chưa phát triển thì các kênh thông tin truyền thống như: qua bạn bè, hàng xóm, qua chính quyền địa phương có vai trò rất quan trọng trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức của hộ nông dân. Kết quả khảo sát về nguồn thông tin tiếp cận tín dụng ngân hàng của nông hộ được trình bày ở Bảng 4.

Bảng 4: Nguồn thông tin tiếp cận vốn ngân hàng

| Nguồn thông tin | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|------------|--------------|
| Bạn bè, hàng xóm | 51 | 41,8 |
| Tự tìm hiểu | 34 | 27,9 |
| Chính quyền địa phương | 18 | 14,8 |
| Người trong nhà | 10 | 8,2 |
| Báo chí, truyền thanh, truyền hình | 7 | 5,7 |
| Ngân hàng tiếp thị | 2 | 1,6 |
| Tổng | 122 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Nguồn thông tin chủ yếu mà hộ nông dân có được liên quan đến các nguồn vốn chính thức là từ bạn bè, hàng xóm. Cụ thể là, có đến 51 hộ trong số các hộ được phỏng vấn (chiếm 41,8%) trả lời là nguồn thông tin mà họ có được liên quan đến việc vay vốn là từ bạn bè, hàng xóm. Đây là nguồn thông tin nhanh, chính xác, không mất chi phí mà rất hiệu quả để người dân tiếp cận vốn tín dụng. Qua quá trình điều tra trực tiếp, các hộ này cho rằng chính bạn bè, hàng xóm đã trực tiếp là người đi vay, sau đó thông tin lại cho họ đi vay khi có nhu cầu về vốn.

Số hộ nông dân tự tìm đến ngân hàng khi có nhu cầu vay chiếm một tỷ lệ tương đối lớn trong

mẫu nghiên cứu (27,9%). Điều này chứng tỏ trình độ của người nông dân cũng như sự nhạy bén, sự tự tin trong việc tiếp cận vốn tín dụng ngày càng cao. Khi có nhu cầu vốn phục vụ cho sản xuất và đời sống thì những hộ này tự đến ngân hàng vay tiền. Qua điều tra thì nhóm này hầu hết là những chủ hộ có trình độ học vấn cao. Chính quyền địa phương với chức năng và nhiệm vụ của mình trong việc phát triển kinh tế tại địa phương đã có vai trò nhất định trong việc cung cấp thông tin, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn. Trong số các hộ nông dân được phỏng vấn có 18 hộ (14,8%) trả lời là họ tiếp cận vốn tín dụng thông qua nguồn thông tin từ chính quyền địa phương.

Ngoài ra, Bảng 4 còn cho thấy rằng vai trò của báo chí, tivi không phát huy được nhiều trong việc cung cấp thông tin liên quan đến các nguồn vốn tín dụng cho hộ nông dân. Trong số 122 hộ có vay vốn, chỉ có 7 hộ (5,7%) trả lời là họ tiếp cận vốn tín dụng qua nguồn thông tin này. Kết quả khảo sát còn cho thấy rằng các NHTM trên địa bàn nghiên cứu chưa phát huy được vai trò của mình trong công tác tiếp thị, cung cấp thông tin đến người dân. Cụ thể là, chỉ có 2 hộ (1,6%) trong số các hộ được phỏng vấn có được thông tin về nguồn vốn tín dụng trực tiếp từ các NHTM. Điều này có thể được giải thích là do địa bàn vùng nông thôn rộng lớn, giao thông khó khăn, người dân sống phân tán,... nên các ngân hàng khó có thể tiếp thị trực tiếp một cách rộng rãi đến người dân.

Những khó khăn trong vay vốn ngân hàng của nông hộ

Trong thực tế, có nhiều khó khăn mà hộ nông dân có thể gặp phải khi đi vay vốn từ các NHTM. Những khó khăn điển hình mà hộ nông gặp phải khi vay vốn được trình bày tóm tắt ở Bảng 5.

Bảng 5: Những khó khăn khi vay vốn của nông hộ

| Khoản mục | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|-------|-----------|
| Tốn nhiều thời gian | 48 | 39,3 |
| Thủ tục khó khăn | 22 | 18,0 |
| Số tiền ngân hàng cho vay ít | 19 | 15,6 |
| Đi lại khó khăn | 18 | 14,8 |
| Thời gian cho vay ngắn | 5 | 4,1 |
| Không tài sản thế chấp | 3 | 2,5 |
| Cán bộ làm khó | 2 | 1,6 |
| Khác | 5 | 4,1 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Theo kết quả điều tra thì khó khăn lớn nhất mà người dân gặp phải khi vay vốn là phải mất nhiều thời gian cho việc giải quyết hồ sơ của các TCTD. Cụ thể là, có đến 48 hộ (39,3%) cho rằng thời gian giải quyết hồ sơ xin vay là trở ngại lớn nhất đối với họ. Cũng theo kết quả điều tra, thời gian từ lúc nộp hồ sơ xin vay đến khi nhận được vốn vay là quá dài, trung bình là khoảng 8 ngày, cao nhất là 15 ngày và thấp nhất là 2 ngày. Thời gian này là quá dài đối với các hộ dân, làm ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh của người dân, như chậm trả tiền nhân công, tiền mua phân bón,... Khó khăn thứ hai là thủ tục khó khăn. Khó khăn này được ghi nhận bởi 22 hộ (18%) trong tổng số hộ được phỏng vấn. Ngoài ra, trong quá trình đi vay người dân còn gặp phải một số khó khăn khác như: số tiền ngân hàng cho vay ít hơn nhu cầu vay vốn của họ, đi lại khó khăn do hệ thống giao thông nông thôn chưa tốt, thời gian cho vay ngắn hơn chu kỳ sản xuất của nông hộ....

Khả năng trả nợ vay

Đối với các TCTD chính thức, một trong những điều kiện khi cấp tín dụng cho nông hộ là trả nợ đúng hạn. Nếu nông hộ không trả nợ đúng hạn thì sẽ phải chịu lãi suất nợ quá hạn với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn. Đây là điều không có hộ vay vốn nào mong muốn. Bên cạnh đó, việc trả nợ không đúng hạn sẽ được các TCTD ghi nhận và sẽ có những hình thức chế tài trong quá trình cấp tín dụng lần sau như: giảm lượng vốn cho vay, gia tăng việc giám sát, gia tăng tài sản thế chấp, thậm chí từ chối cấp tín dụng,... Kết quả điều tra về tỷ lệ hộ nông dân có vay vốn trả nợ đúng hạn và không đúng hạn được trình bày ở Bảng 6.

Bảng 6: Tỷ lệ hộ nông dân trả nợ vay đúng hạn và không đúng hạn cho ngân hàng

| Tình trạng | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------|------------|--------------|
| Trả nợ đúng hạn | 42 | 34,4 |
| Không trả nợ đúng hạn | 80 | 65,6 |
| Tổng | 122 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Trong số 42 hộ trả nợ không đúng hạn, khi tìm hiểu nguyên nhân chúng tôi nhận thấy rằng nguyên nhân chủ yếu là do trong gia đình có người bệnh phải tốn nhiều chi phí chữa trị và do mất

mùa, chiếm tỷ lệ tương ứng là 42,9% và 31,0%. Đây là những nguyên nhân bất khả kháng. Đặc biệt là nguyên nhân mất mùa thường rất phổ biến trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 7: Nguyên nhân không trả được nợ

| Nguyên nhân | Số hộ | Tỷ lệ (%) |
|--------------------|-----------|--------------|
| Có người bệnh | 18 | 42,9 |
| Mất mùa | 13 | 31,0 |
| Dịch bệnh | 4 | 9,5 |
| Kinh doanh thua lỗ | 4 | 9,5 |
| Con đông | 2 | 4,8 |
| Người khác giết nợ | 1 | 2,4 |
| Tổng | 42 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

Ảnh hưởng của tín dụng đến việc cải thiện thu nhập của nông hộ

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, để thấy được ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập của người dân, trong nghiên cứu này chúng tôi so sánh thu nhập của các hộ sau khi vay và thu nhập trước khi vay. Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập của nông hộ được trình bày ở Bảng 8.

Bảng 8: Ảnh hưởng của tín dụng đến thu nhập của nông hộ

| Chỉ tiêu | N* | Trung bình (trung vị) trước khi vay | Trung bình (trung vị) sau khi vay | Thay đổi trung bình (trung vị) | Giá trị thống kê Z |
|--------------------------|-----|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Thu nhập của nông hộ/năm | 122 | 53,8 (38,0) | 61,3 (40,0) | 7,5 (2,0) | 1,08 |

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2008

*N: Số quan sát

Kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 8 cho thấy rằng thu nhập của nông hộ sau khi vay vốn đã được cải thiện. Cụ thể, thu nhập trung bình của các hộ sau khi vay vốn tăng 7,5 triệu đồng/năm so với trước khi vay. Tuy nhiên, sự khác biệt về thu nhập này của nông hộ lại không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này chúng ta có thể kết luận rằng tín dụng đã có tác dụng tích cực trong việc cải thiện thu nhập của các hộ được phỏng vấn. Tuy nhiên, về mặt thống kê chúng tôi không đủ bằng chứng để kết luận rằng tín dụng có vai trò tích cực đến thu nhập của hộ nông dân ở khu vực ĐBSCL.

4. Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ nông dân

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc tiếp cận và sử dụng vốn tín dụng chính thức là một yếu tố

quan trọng giúp người dân gia tăng sản xuất, cải thiện thu nhập. Thực tế là trong thời gian qua, các TCTD đã có những nỗ lực lớn trong việc hỗ trợ nguồn vốn cho hộ nông dân. Tuy nhiên, hiện tại vẫn còn nhiều hộ chưa thể tiếp cận được với nguồn tín dụng này. Để phát triển thị trường tín dụng nông thôn, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cho người nghèo, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

– Các NHTM nên kết hợp với chính quyền địa phương tổ chức nhiều buổi họp dân để phổ biến các kiến thức, điều kiện vay vốn, phương thức vay vốn, quy trình vay vốn,... để người dân có thể mạnh dạn đến các TCTD vay vốn nếu họ cảm thấy rằng họ có nhu cầu và đủ điều kiện vay, đặc biệt là những hộ nghèo.

– Các NHTM nên phối hợp với chính quyền địa phương một cách chặt chẽ để có thể đánh giá hộ xin vay vốn được khách quan, rõ ràng và sát thực tế. Làm được điều này sẽ giúp các TCTD có thể giảm được thời gian thẩm định và giúp người dân vay vốn có thể nhận được vốn vay nhanh hơn để đầu tư vào sản xuất một cách kịp thời.

– Kết hợp việc cung cấp tín dụng với việc huy động tiết kiệm của người dân tại địa phương. Thực tế đã chứng minh rằng các chương trình tài chính nông thôn thành công đã có sự kết hợp tốt nguồn cung tín dụng với việc huy động tiết kiệm. Khi cung cấp dịch vụ tài chính nông thôn, điều quan trọng là giúp cho người dân có cả chỗ vay tiền lẫn chỗ gửi tiền (dù là những khoản tiết kiệm rất nhỏ). Tiết kiệm bảo đảm khả năng phát triển bền vững của chương trình tín dụng, cũng như tăng tính tự chủ của người đi vay. Trong nhiều chương trình, người nào muốn vay tiền thì trước hết phải có một khoản tiết kiệm tối thiểu. Bằng cách xây dựng ý thức “sở hữu”, việc huy động tiết kiệm cũng giúp người dân địa phương gắn bó với chương trình tín dụng hơn.

– Cho vay không nên là hoạt động biệt lập với những chương trình phát triển nông thôn. Một ngộ nhận phổ biến hiện nay là để giúp cải thiện thu nhập, các ngân hàng nên cấp tín dụng cho nông dân càng nhiều càng tốt. Trên thực tế, bản thân tín dụng chưa đủ để trở thành một công cụ hữu hiệu để kích thích sản xuất và tăng thu nhập

cho nông dân, nhất là người nghèo. Tín dụng cần phải được bổ sung bằng tiến bộ kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, hỗ trợ về đầu vào như hạt giống, phân bón, và có thị trường để trao đổi nông sản và những sản phẩm khác do nông dân làm ra. Các chương trình tín dụng nông thôn cũng thường kết hợp thêm các thành tố phát triển cộng đồng như xây dựng năng lực địa phương, bồi đắp tinh thần tương thân tương trợ, tạo mối gắn kết xã hội thông qua những đội, nhóm vay cùng chung chịu trách nhiệm. Ngoài ra, công tác đào tạo cũng có vai trò quan trọng (không nên cho cá, mà nên cấp cần câu và dạy câu cá). Nông dân cần được hướng dẫn để khai thác tiềm năng sản xuất kinh doanh của mình và biết cách sử dụng vốn vay một cách khôn khéo.

– Xây dựng mô hình cho vay theo nhóm chịu trách nhiệm chung. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy mô hình này có nhiều mặt tích cực. Việc chia sẻ rủi ro và tự quản lý nhau giúp tăng khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ.





Mỗi thành viên của nhóm là người bảo lãnh cho tất cả các thành viên khác. Chỉ cần một trường hợp không trả nợ đúng lịch thì cả nhóm sẽ mất quyền vay vốn. Ngoài ra, hình thức tín dụng theo nhóm giúp giảm chi phí giao dịch cho cả người cho vay lẫn người đi vay, tăng tỉ lệ thu hồi nợ, tăng khả năng huy động tiết kiệm và tạo nguồn quỹ phòng khi khẩn cấp (do những ràng buộc trong nội bộ nhóm), tăng lợi thế kinh tế nhờ quy mô



trong việc cung cấp tín dụng, góp phần khuyến khích một số giá trị xã hội (như tăng tính đoàn kết, và tương trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong nhóm).

– Đa dạng hóa các loại hình tín dụng nông thôn. Cần loại bỏ động cơ “chỉ phục vụ khách hàng lớn”. Phải có giải pháp khuyến khích đáp ứng nhu cầu vay vốn của nông dân dù lớn dù nhỏ, đảm bảo công bằng trong tín dụng nông thôn, góp phần tăng thu nhập và giảm đói nghèo. Tăng hiệu quả của đồng vốn bằng cách hoàn thiện việc thẩm định kế hoạch sản xuất, đánh giá mức rủi ro của người đi vay.

5. Kết luận

Bài viết này mô tả thực trạng tín dụng nông thôn ở khu vực ĐBSCL. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này được thu thập từ một cuộc điều tra 152 hộ nông dân bằng bảng câu hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tín dụng chính thức và không chính thức song song cùng tồn tại trên thị trường tín dụng nông thôn ở khu vực ĐBSCL, trong đó tín dụng chính thức giữ vai trò chủ đạo. Với sự phát triển ngày càng mạnh của hệ thống các NHTM, khả năng tiếp cận tín dụng của người dân đã được cải

thiện đáng kể. Tỷ lệ hộ nông dân trong mẫu nghiên cứu tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức là 80,3%. Tuy nhiên, khi vay vốn từ các TCTD người dân còn gặp phải một số khó khăn như: phải mất nhiều thời gian cho việc vay vốn, thủ tục vay còn phức tạp, số tiền ngân hàng cho vay còn ít và chưa phù hợp với chu kỳ sản xuất.... Liên quan đến khả năng trả nợ, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có đến 65,6% số hộ được phỏng vấn không trả nợ đúng hạn cho ngân hàng. Đặc biệt là, tín dụng đã có vai trò to lớn trong việc hỗ trợ vốn cho người dân phát triển sản xuất, gia tăng thu nhập■

Tài liệu tham khảo:

- Doãn Hữu Tuệ, 2005, “Tài chính vi mô và một số khuyến nghị đối với hoạt động tài chính vi mô ở nước ta”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 329.
- Đỗ Kim Chung, 2005, “Tài chính vi mô cho xóa đói giảm nghèo: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, 330.
- Newbold, Paul (1995), Statistics for Business and Economics, Prentice-Hall International, Inc.
- Vo Van Tuan (2006), The Roles of Microfinance in Poverty Reduction in the Mekong Delta, Master Thesis in Rural Development, Swedish University.